CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,670,380,648,273**	**1,721,076,570,391**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**702,779,685**	**21,688,310,986**
1. Tiền	111		702,779,685	2,173,735,503
2. Các khoản tương đương tiền	112			19,514,575,483
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**6,755,000,000**	**21,204,224,750**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,755,000,000	21,204,224,750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	V.3	**568,106,831,926**	**676,131,423,347**
1. Phải thu khách hàng	131		523,835,675,262	624,690,327,693
2. Trả trước cho người bán	132		27,225,637,644	27,714,204,819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17,915,515,760	24,738,667,701
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(869,996,740)	(1,011,776,866)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**1,088,050,126,901**	**993,131,827,536**
1. Hàng tồn kho	141		1,095,333,026,809	999,053,328,384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,282,899,908)	(5,921,500,848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.5	**6,765,909,762**	**8,920,783,772**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,065,222,999	912,825,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,281,474,016	418,040,014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		334,746,606	331,767,682
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,084,466,141	7,258,150,186

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2012
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**612,280,458,925**	**593,759,622,755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**99,947,918,873**	**90,538,355,375**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	**20,538,835,753**	**23,395,931,071**
- Nguyên giá	222		42,144,465,255	42,959,472,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,605,629,502)	(19,563,541,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	**7,962,684,595**	**8,008,255,586**
- Nguyên giá	228		8,442,426,870	8,442,426,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(479,742,275)	(434,171,284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.8	**71,446,398,525**	**59,134,168,718**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**488,597,104,151**	**486,719,104,151**
1. Đầu tư vào công ty con	251		342,165,768,761	332,787,768,761
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77,198,369,000	77,198,369,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		103,971,036,000	108,971,036,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(34,738,069,610)	(32,238,069,610)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23,735,435,901**	**16,502,163,229**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22,404,435,901	15,088,708,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,331,000,000	1,413,454,545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,282,661,107,198**	**2,314,836,193,146**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2012
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,560,289,690,141**	**1,597,266,348,509**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,559,881,011,470**	**1,596,883,853,169**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,156,551,581,133	1,313,131,186,766
2. Phải trả người bán	312	V.12	285,391,100,105	181,917,551,784
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	13,979,011,990	33,178,817,494
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	16,668,037,514	1,639,288,551
5. Phải trả người lao động	315	V.14	17,364,220,029	12,611,170,928
6. Chi phí phải trả	316	V.15	19,395,589,242	10,450,210,537
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	50,036,346,422	43,955,627,109
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)	323		495,125,035	
II. Nợ dài hạn	**330**		**408,678,671**	**382,495,340**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		408,678,671	382,495,340
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**722,371,417,057**	**717,569,844,636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**722,371,417,057**	**717,569,844,636**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		328,118,530,000	312,498,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,716,021,099	322,716,021,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,677,165,140	3,212,548,834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,640,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,824,548,834	5,824,548,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58,426,877,260	69,710,061,145
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,282,661,107,198**	**2,314,836,193,146**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2012
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		14,076,751,668	15,605,801,900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,631,470,157	2,631,470,157
5. Ngoại tệ			
+ USD		7,357.20	50,407.57
+ EUR		2,478.59	2,885.70
+ JPY		277,000.00	277,000.00
+ CNY		16,508.00	16,508.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		5,420.00	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**445,847,502,608**	**604,048,686,742**	**1,061,443,551,583**	**1,050,000,814,366**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		530,271,358	54,335,037	857,508,895	236,623,987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.18**	**445,317,231,250**	**603,994,351,705**	**1,060,586,042,688**	**1,049,764,190,379**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	371,314,656,410	515,339,783,656	938,030,620,459	914,964,849,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**74,002,574,840**	**88,654,568,049**	**122,555,422,229**	**134,799,340,711**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	158,747,232	3,070,883,661	3,625,654,816	10,308,219,150
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	55,799,489,751	65,759,098,209	84,794,190,768	96,701,078,716
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52,231,883,444*	*38,907,164,737*	*78,331,464,509*	*63,575,903,985*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2,481,447,385	3,388,147,040	5,830,062,015	7,811,669,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	15,215,955,983	15,268,572,918	31,929,067,805	28,057,523,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**664,428,953**	**7,309,633,543**	**3,627,756,457**	**12,537,288,159**
11. Thu nhập khác	31	VI.24	3,789,511,405	132,155,588	3,857,479,313	399,254,466
12. Chi phí khác	32	VI.25	470,126,163	19,959,187	885,685,733	21,213,339
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3,319,385,242**	**112,196,402**	**2,971,793,580**	**378,041,128**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3,983,814,195**	**7,421,829,945**	**6,599,550,037**	**12,915,329,286**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	345,597,837	1,373,392,255	868,745,006	1,609,618,855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3,638,216,358**	**6,048,437,690**	**5,730,805,031**	**11,305,710,431**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	111	194	175	362

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	799,679,773,979	1,120,629,612,404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(514,072,912,187)	(1,000,842,486,249)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53,727,874,319)	(49,417,396,643)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(65,618,739,909)	(61,067,338,379)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(778,571,100)	(4,126,001,080)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	436,850,708,096	364,952,871,138
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(509,774,958,333)	(563,434,356,735)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08	34,245,716,095	
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL	09	(1,733,573,494)	(3,030,462,311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**125,069,568,828**	**(196,335,557,856)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(265,472,339)	(144,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(395,000,000)	(7,340,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,478,000,000)	(16,151,065,780)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,950,570,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	312,530,400	114,480,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9,825,941,939)**	**(12,570,015,780)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	808,195,336,350	1,264,556,947,701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(942,630,615,539)	(1,048,102,835,397)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(134,435,279,189)**	**216,454,112,304**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(19,191,652,300)**	**7,548,538,668**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**21,688,310,986**	**8,327,222,740**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	833,194,730	1,876,646,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(2,627,073,730)	(10,366,727,324)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**702,779,685**	**7,385,680,598**

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	Võ Trường Thành

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 27 tháng 2 năm 2012 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ ván, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gởi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tớ đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lắp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quản hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chyuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niên yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9.5% sẽ được trích từ luơng của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm : Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắn chắc đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,… được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một các đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/08/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bình Dương vấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20 % trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi tư cơ quan thuế, sủ dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lựcđến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắn chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	**(1.1)**	256,470,705	330,695,826
Tiền gửi ngân hàng	**(1.2)**	446,308,980	1,843,039,677
Các khoản tương đương tiền		-	19,514,575,483
Tổng cộng		**702,779,685**	**21,688,310,986**

(1.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đươngVND
Tiền mặt (VND)		62,468,258
Tiền mặt ngoại tệ (EUR)	2,335	61,637,952
Tiền mặt ngoại tệ (JPY)	277,000	73,197,250
Tiền mặt ngoại tệ (CNY)	16,508	54,101,008
Tiền mặt ngoại tệ Đồng bảng Anh (GBP)	45	1,473,373
Tiền mặt ngoại tệ Thái Lan (THB)	5,420	3,592,864
Cộng		**256,470,705**

(1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đươngVND
Tiền gởi ngân hàng (VND)		289,282,814
Tiền gởi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	7,357.20	153,235,762
Tiền gởi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143.59	3,790,404
Cộng		**446,308,980**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	6,755,000,000	21,204,224,750
Tổng cộng		**6,755,000,000**	**21,204,224,750**

(2.1) Bao gồm :

		Cuối kỳ
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên công ty		315,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.2)	6,440,000,000
Cộng		**6,755,000,000**

(2.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
CTY TNHH SX XD TM Đại Dương	300,000,000
Cty TNHH XD Đồng Long	2,000,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	1,040,000,000
Cty CP Phú Hữu Gia	3,100,000,000
Cộng	**6,440,000,000**

3. Phải thu ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	523,835,675,262	624,690,327,693
Trả trước cho người bán	(3.2)	27,225,637,644	27,714,204,819
Các khoản phải thu khác	(3.3)	17,915,515,760	24,738,667,701
Cộng		**568,976,828,666**	**677,143,200,213**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(869,996,740)	(1,011,776,866)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**568,106,831,926**	**676,131,423,347**

(3.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đươngVND
Phải thu khách hàng bằng VND		381,755,443,780
Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ USD	6,821,598	142,080,231,482
Cộng		**523,835,675,262**

(3.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đươngVND
Trả trước cho người bán bằng VND		27,084,941,922
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ USD	6,755.12	140,695,722
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ EUR		
Cộng		**27,225,637,644**

(3.3) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Lợi nhuận được chia phải thu từ hoạt động đầu tư	16,900,000,000
Phải thu lãi cho vay	957,712,982
Tài sản thiếu chờ xử lý	6,257,251
Các khoản cho mượn vật tư	47,945,527
Phải thu khác	3,600,000
Cộng	**17,915,515,760**

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đi đường	3,851,807,481	1,902,923,106
Nguyên liệu gỗ các loại	798,713,859,815	811,887,699,998
Vật liệu phụ	16,005,093,754	21,980,408,711
Công cụ dụng cụ	764,292,429	829,078,044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206,353,747,867	69,881,948,275
Thành phẩm	19,801,663,045	30,007,615,062
Hàng hóa	49,478,715,211	60,266,161,566
Hàng gửi đi bán	363,847,206	2,297,493,623
Cộng	**1,095,333,026,809**	**999,053,328,384**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,282,899,908)	(5,921,500,848)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**1,088,050,126,901**	**993,131,827,536**

5. Tài sản ngắn hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**(5.1)**	1,065,222,999	912,825,890
Thuế GTGT được khấu trừ		1,281,474,016	418,040,014
Thuế và các khoản phải thu NN	**(5.2)**	334,746,606	331,767,682
Tài sản ngắn hạn khác	**(5.3)**	4,084,466,141	7,258,150,186
Tổng cộng		**6,765,909,762**	**8,920,783,772**

(5.1) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	574,243,128
Chi phí đồng phục	226,913,303
Chi phí quảng cáo	41,565,913
Chi phí vận chuyển	169,087,578
Khác	53,413,077
Cộng	**1,065,222,999**

(5.2) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	334,746,606
Cộng	**334,746,606**

(5.3) Bao gồm:

	Cuối kỳ
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng VND	1,451,621,489
Các khoản ký quỹ ,ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ	95,980,983
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	2,536,863,669
Cộng	**4,084,466,141**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
a. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,455,993,324	21,468,945,403	8,860,990,811	1,173,543,311	42,959,472,849
Mua trong năm	54,765,326	177,000,000		72,047,167	303,812,493
Giảm do góp vốn					-
Thanh lý ,nhượng bán trong năm	560,327,777	363,777,310	194,715,000		1,118,820,087
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**10,950,430,873**	**21,282,168,093**	**8,666,275,811**	**1,245,590,478**	**42,144,465,255**
b. Hao mòn					
Số dư đầu năm	4,468,216,372	10,547,813,246	3,457,739,316	1,089,772,844	19,563,541,778
Khấu hao trong năm	476,909,953	1,434,141,053	577,094,747	34,291,305	2,522,437,058
Thanh lý,nhượng bán	320,717,569	86,613,640	73,018,125		480,349,334
Khác					-
Số dư cuối kỳ	**4,624,408,756**	**11,895,340,659**	**3,961,815,938**	**1,124,064,149**	**21,605,629,502**
c. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,987,776,952	10,921,132,157	5,403,251,495	83,770,467	23,395,931,071
Số dư cuối kỳ	**6,326,022,117**	**9,386,827,434**	**4,704,459,873**	**121,526,329**	**20,538,835,753**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.641.619.000 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,919,451,000	522,975,870	8,442,426,870
Mua trong năm			-
Nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	**7,919,451,000**	**522,975,870**	**8,442,426,870**
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	79,859,360	354,311,924	434,171,284
Khấu hao trong năm	26,634,510	18,936,481	45,570,991
Giảm trong năm			-
Số dư cuối kỳ	**106,493,870**	**373,248,405**	**479,742,275**
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,839,591,640	168,663,946	8,008,255,586
Số dư cuối kỳ	**7,812,957,130**	**149,727,465**	**7,962,684,595**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.692.334 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m2 đất tại Dĩ An, Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Thi công Nhà kho số 1 theo HĐ 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010_công ty Đồng Long	37,267,357,782	25,546,290,090
Chi phí xây dựng công trình NM7	1,581,599,970	990,437,855
Thi công làm Container VP tại công trình	97,440,773	97,440,773
Tổng cộng	**71,446,398,525**	**59,134,168,718**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**(9.1)**	342,165,768,761	332,787,768,761
Đầu tư vào công ty liên kết	**(9.2)**	77,198,369,000	77,198,369,000
Đầu tư dài hạn khác	**(9.3)**	103,971,036,000	108,971,036,000
Cộng		**523,335,173,761**	**518,957,173,761**
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn		(34,738,069,610)	(32,238,069,610)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**488,597,104,151**	**486,719,104,151**

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	57,231,585,456
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,767,000,000
Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	100,000,000,000	24.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
Công ty CP XNK Trường Đắknông	50,000,000,000	97.90%	48,950,000,000	5,359,000,000
Tổng cộng				**342,165,768,761**

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết :

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
Công ty CP Bao Bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000 USD	51.00%	(*)	75,198,369,000
Tổng cộng				**77,198,369,000**

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043m2 thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác :

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá :

Khoản đầu tư vào	**Số lượng cổ phần sở hữu**	**Giá trị đầu tư đến cuối kỳ này**
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	228,960	2,212,000,000
Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
Cộng (1)		**102,518,720,000**

Các khoản đầu tư tài chính khác	**Cuối kỳ**
Công ty Lâm Nghiệp Phước An vay	1,452,316,000
Cộng (2)	**1,452,316,000**
Tổng cộng = (1)+(2)	**103,971,036,000**

10. Tài sản dài hạn khác

		Cuối kỳ	**Đầu năm**
Chi phí trả trước dài hạn	**(10.1)**	22,404,435,901	15,088,708,684
Tài sản dài hạn khác	**(10.2)**	1,331,000,000	1,413,454,545
Tổng cộng		**23,735,435,901**	**16,502,163,229**

(10.1) Bao gồm :

		Cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính		2,459,258,107
Chi phí sửa chữa		255,093,119
Chi phí quảng cáo		14,204,553
Chi phí thuê đất trả trước	**(*)**	19,422,701,855
Khác		253,178,266
Cộng		**22,404,435,900**

(*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m2 toạ lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m2 (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m2/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011.

(10.2) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Ký quỹ dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000
Ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho	931,000,000
Cộng	**1,331,000,000**

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	(*)	1,156,551,581,133	1,313,131,186,766
Tổng cộng		**1,156,551,581,133**	**1,313,131,186,766**

(*) Chi tiết các khoản nợ vay cuối kỳ

	Số dư nợ vay	GốcUSD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN BD	163,415,247,848	
Ngân hàng TMCP Đông Á	179,489,460,000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank	47,800,260,000	2,295,000.00
Ngân hàng Kiên Long	82,166,460,000	3,945,000.00
Ngân hàng Kiên Long	17,000,000,000	
Ngân hàng HDBank	183,904,304,276	8,829,667.00
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	56,699,181,501	2,722,257.61
Ngân hàng MBBank	86,936,291,735	4,174,010.55
Ngân hàng MBBank	85,116,875,227	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY	23,372,048,973	1,122,145.62
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI	79,875,380,000	3,835,000.00
Ngân hàng Phương Đông	64,272,083,800	3,085,850.00
Ngân hàng Phương Đông	21,887,175,000	
Ngân hàng BIDV	12,697,907,000	
Ngân hàng BIDV	51,918,905,773	2,492,745.62
Cộng	**1,156,551,581,133**	

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	(12.1)	285,391,100,105	181,917,551,784
Người mua trả tiền trước	(12.2)	13,979,011,990	33,178,817,494
Tổng cộng		**299,370,112,095**	**215,096,369,278**

(12.1) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Phải trả người bán bằng VND	281,125,699,577	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ USD	3,789,574,014	181,946.13
Phải trả người bán bằng ngoại tệ EUR	475,826,514	18,025.50
Cộng	**285,391,100,105**	

(12.2) Bao gồm :

	Số dư nợ	Gốc ngoại tệ
Người mua trả tiền trước bằng VND	4,768,626,312	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ USD	9,210,385,679	442,109.32
Cộng	**13,979,011,990**	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,244,196,163	1,578,884,294
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	966,768,088	58,117,283
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,457,073,263	2,286,974
Tổng cộng	**16,668,037,514**	**1,639,288,551**

14. Phải trả người lao động

		Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	(*)	17,364,220,029	12,611,170,928
Tổng cộng		**17,364,220,029**	**12,611,170,928**

(*) Bao gồm :

	Cuối kỳ
Khoản lương còn phải trả trong kỳ	17,299,502,492
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc	64,717,537
Cộng	**17,364,220,029**

15 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	18,917,876,977	9,356,492,249
Chi phí kiểm toán	340,078,212	175,000,000
Khác	137,634,053	918,718,288
Tổng cộng	**19,395,589,242**	**10,450,210,537**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**(16.1)**	50,036,346,422	43,955,627,108
Tổng cộng		**50,036,346,422**	**43,955,627,108**

(16.1) Bao gồm :

	Cuối kỳ
BHXH,BHYT,BHTN còn phải nộp	8,590,579,062
Khoản mượn không lãi suất	41,445,767,361
Cộng	**50,036,346,422**

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312,498,390,000	15,620,140,000		328,118,530,000
Thặng dư vốn cổ phần	322,716,021,099			322,716,021,099
Vốn khác của chủ sở hữu	3,212,548,834	464,616,306		3,677,165,140
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)			(4,640,000)
Quỹ đầu tư phát triển	5,824,548,834			5,824,548,834
Quỹ dự phòng tài chính	3,612,914,724			3,612,914,724
Lợi nhuận chưa phân phối	69,710,061,145	5,730,805,032	17,013,988,918	58,426,877,260
Tổng cộng	**717,569,844,636**	**21,815,561,338**	**17,013,988,918**	**722,371,417,057**

Cổ phiếu

	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32,811,853
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	**32,811,853**
- Cổ phiếu thường	32,811,853
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**(464)**
- Cổ phiếu thường	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32,811,389**
- Cổ phiếu thường	32,811,389
- Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế đến 01/01/2012	69,710,061,145
Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2012	2,092,588,675
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	3,638,216,358
Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2011	(1,393,848,918)
Bổ sung vốn chủ sở hữu	(15,620,140,000)
Lợi nhuận luỹ kế đến cuối kỳ này	**58,426,877,260**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Doanh thu bán hàng	443,967,096,144	602,908,642,777
Doanh thu dịch vụ	1,350,135,106	1,085,708,928
Doanh thu thuần	**445,317,231,250**	**603,994,351,705**

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Giá vốn hàng bán	369,953,257,350	515,339,783,656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,361,399,060	
Tổng cộng	**371,314,656,410**	**515,339,783,656**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Doanh thu nhận từ cổ tức	144,244,800	114,480,000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá	14,502,432	2,956,403,661
Tổng cộng	**158,747,232**	**3,070,883,661**

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí lãi vay	52,231,883,444	38,907,164,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	839,733,521	26,527,933,663
Phí ngân hàng	227,872,787	323,999,809
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	2,500,000,000	
Tổng cộng	**55,799,489,751**	**65,759,098,209**

22. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lương nhân viên bán hàng	134,840,000	200,841,400
Chi phí khấu hao	37,120,947	150,811,482
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	532,169,210	251,679,050
Chi phí xuất hàng,vận chuyển hàng	1,205,335,614	2,017,762,848
Chi phí siêu thị	520,255,443	426,247,072
Chi phí khác	51,726,171	340,805,188
Tổng cộng	**2,481,447,385**	**3,388,147,040**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí nhân viên quản lý	10,882,029,313	11,420,419,294
Chi phí công tác, tiếp khách	154,617,070	469,259,520
Chi phí đồ dùng văn phòng	754,019,141	623,916,186
Chi phí khấu hao	749,477,879	782,125,060
Thuế, phí và lệ phí	962,876,108	443,129,695
Chi phí thuê xe đưa rước	984,386,645	725,913,782
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	670,655,048	648,617,269
Chi phí khác	57,894,779	155,192,112
Tổng cộng	**15,215,955,983**	**15,268,572,918**

24. Thu nhập khác

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3,200,000,000	-
Thu nhập do bán phế liệu		-
Thu nhập do phạt vi phạm		
Thu nhập khác	589,511,405	132,155,588
Tổng cộng	**3,789,511,405**	**132,155,588**

25. Chi phí khác

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí thanh lý tài sản	247,214,980	
Chi phí khác	222,911,183	19,959,187
Tổng cộng	**470,126,163**	**19,959,187**

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,983,814,195	7,421,829,945
Thuế TNDN phải nộp ước tính	345,597,837	1,373,392,255
Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp	**345,597,837**	**1,373,392,255**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,638,216,358	6,048,437,690
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,638,216,358	6,048,437,690
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,811,389	31,249,375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**111**	**194**

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	63,832,125,479	35,103,235,481
Chi phí nhân công	36,023,714,937	20,849,373,629
Chi phí khấu hao TSCĐ	875,095,805	1,494,891,010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,917,781,151	7,090,517,684
Chi phí khác	1,311,537,957	700,007,932
	110,960,255,329	**65,238,025,736**

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
S.Đ.K.K.D:3700530696-C.T.C.P. H.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG